

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 52/2025/QĐ-UBND

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 20 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Điều 103 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15, Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 317/TTr-SNNMT ngày 16 tháng 5 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 1. Bổ sung, thay thế một số nội dung tại các phụ lục I, II, III ban hành kèm theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu:

1. Bổ sung một số nội dung tại phụ lục I, phụ lục III như sau:

a) Bổ sung số thứ tự 32a vào sau số thứ tự 32 Phụ lục I như sau:

STT	Cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
32a	Lá giang (leo giàn)	đồng/m ²	48.000

b) Bổ sung số thứ tự 13a vào sau số thứ tự 13 Phụ lục III như sau:

STT	Các loại cây hoa, cây cảnh (trồng ngoài đất)	Đơn vị tính	Đơn giá
13a	Cẩm tú mai	đồng/m ²	100.000

c) Bổ sung số thứ tự 25a, 25b vào sau số thứ tự 25 Phụ lục III như sau:

STT	Các loại cây hoa, cây cảnh (trồng ngoài đất)	Đơn vị tính	Đơn giá
25a	Cây lựu		
	Cây có đường kính gốc dưới 1cm	đồng/cây	50.000
	Cây có đường kính gốc từ 1cm đến dưới 3cm	đồng/cây	300.000
	Cây có đường kính gốc từ 3cm đến dưới 5cm	đồng/cây	700.000
	Cây có đường kính gốc từ 5cm trở lên	đồng/cây	1.500.000
25b	Cây nho thân gỗ		
	Cây có đường kính gốc dưới 1cm	đồng/cây	150.000
	Cây có đường kính gốc từ 1cm đến dưới 3cm	đồng/cây	400.000
	Cây có đường kính gốc từ 3cm đến dưới 5cm	đồng/cây	800.000
	Cây có đường kính gốc từ 5cm trở lên	đồng/cây	1.500.000

2. Thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Điều khoản thi hành

- Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 6 năm 2025.
- Quy định chuyển tiếp

a) Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện việc bồi thường thì tiếp tục thực hiện theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt.

b) Đối với trường hợp đang lập phương án bồi thường hoặc đã lập phương án bồi thường trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VB và QLXLVPHC);
- Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TTr.TU, TTr. HĐND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh, các Đoàn thể tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (kiểm tra văn bản);
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Đài PTTH tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Báo Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, SNN&MT (...5...b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KĐ CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Công Vinh



Phụ lục II

BẢNG 1. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂU NĂM (ĐỐI VỚI CÂY CHO THU HOẠCH NHIỀU LẦN)

(Kèm theo Quyết định số ~~52~~/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

STT	Loại cây	Đơn vị tính: 1.000 đồng/cây hoặc 1.000 đồng/trụ (đối với cây thanh long, hồ tiêu)															
		Cây mới trồng	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15
1	Cây bơ	97	249	452	705	2.074	1.952	1.830	1.708	1.586	1.464	1.342	1.220	1.098	976	854	732
2	Cây ca cao	65	108	173	245	3.497	3.338	3.179	3.020	2.861	2.702	2.543	2.384	2.225	2.066	1.907	1.748
3	Cây cà phê	70	101	154	212	1.763	1.659	1.556	1.452	1.348	1.245	1.141	1.037	933	830	726	622
4	Cây cao su	60	121	206	287	361	436	511	613	1.283	1.212	1.140	1.069	998	927	855	784
5	Cây cau	54	73	109	144	2.755	2.593	2.431	2.269	2.107	1.945	1.783	1.621	1.458	1.296	1.134	972
6	Cây chanh dây	64	175	105	35												
7	Cây chè xanh	33	37	42	45	44	42	40	38	37	35	33	31	30	28	26	24
8	Cây chôm chôm	102	240	415	601	4.056	3.831	3.605	3.380	3.155	2.929	2.704	2.479	2.253	2.028	1.803	1.577
9	Cây cóc	82	205	354	443	388	332	277	222	166	111	55					
10	Cây dâu da	99	147	237	2.546	2.445	2.343	2.241	2.139	2.037	1.935	1.833	1.732	1.630	1.528	1.426	1.324
11	Cây dâu tằm	12	28	25	21	18	15	11	08	05	02						

STT	Loại cây	Đơn vị tính: 1.000 đồng/cây hoặc 1.000 đồng/trụ (đối với cây thanh long, hồ tiêu)															
		Cây mới trồng	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15
12	Cây điều	99	172	308	449	3.032	2.920	2.808	2.695	2.583	2.471	2.358	2.246	2.134	2.021	1.909	1.797
13	Cây đu đủ	47	79	107	54												
14	Cây dừa	201	395	621	864	1.772	1.674	1.575	1.477	1.378	1.280	1.182	1.083	985	886	788	689
15	Cây gấc	95	288	254	220	186	152	118	85	51	17						
16	Cây hồ tiêu	112	152	239	326	1.447	1.375	1.302	1.230	1.158	1.085	1.013	941	868	796	724	651
17	Cây khế	90	188	311	463	641	603	565	528	490	452	415	377	339	302	264	226
18	Cây lêkima	99	178	283	617	2.283	2.149	2.014	1.880	1.746	1.612	1.477	1.343	1.209	1.074	940	806
19	Cây mận	78	144	276	489	435	380	326	272	217	163	109	54				
20	Cây măng cầu	60	100	157	684	616	547	479	410	342	274	205	137	68			
21	Cây măng cụt	117	291	520	753	1.012	1.294	1.598	1.902	4.676	4.416	4.156	3.896	3.637	3.377	3.117	2.857
22	Cây mít	112	164	276	781	694	608	521	434	347	260	174	87				
23	Cây nhãn	142	286	477	4.072	3.858	3.644	3.429	3.215	3.001	2.786	2.572	2.358	2.143	1.929	1.715	1.500
24	Cây nhàu	70	113	158	143	129	115	100	86	72	57	43	29	14			
25	Cây nho	126	185	646	574	503	431	359	287	215	144	72					

STT	Loại cây	Đơn vị tính: 1.000 đồng/cây hoặc 1.000 đồng/trụ (đối với cây thanh long, hồ tiêu)															
		Cây mới trồng	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15
26	Cây ổi	96	136	422	370	317	264	211	158	106	53						
27	Cây sa kê	141	219	354	491	2.225	2.142	2.060	1.978	1.895	1.813	1.730	1.648	1.566	1.483	1.401	1.318
28	Cây sapoche	137	206	299	427	2.477	2.332	2.186	2.040	1.895	1.749	1.603	1.457	1.312	1.166	1.020	874
29	Cây sầu riêng	229	421	715	989	1.370	12.738	11.758	10.779	9.799	8.819	7.839	6.859	5.879	4.899	3.919	2.940
30	Cây sori	92	143	601	546	491	437	382	328	273	218	164	109	55			
31	Cây táo	84	179	1.091	970	849	728	606	485	364	243	121					
32	Cây thanh long	91	152	278	1.184	987	790	592	395	197							
33	Cây thanh trà	131	221	366	517	5.928	5.579	5.231	4.882	4.533	4.185	3.836	3.487	3.138	2.790	2.441	2.092
34	Cây vú sữa	112	266	455	643	1.213	1.112	1.011	910	809	708	607	506	404	303	202	101
35	Cây xoài	102	273	481	719	2.077	1.917	1.757	1.597	1.438	1.278	1.118	958	799	639	479	319
36	Cây bưởi	195	441	720	1.008	5.545	5.118	4.692	4.265	3.839	3.412	2.986	2.559	2.133	1.706	1.280	853
37	Cây cam, quýt	122	191	305	420	561	491	421	351	281	210	140	70				
38	Cây chanh, tắc	79	121	182	399	355	311	266	222	178	133	89	44				

STT	Loại cây	Đơn vị tính: 1.000 đồng/cây hoặc 1.000 đồng/trụ (đối với cây thanh long, hồ tiêu)														
		Năm 16	Năm 17	Năm 18	Năm 19	Năm 20	Năm 21	Năm 22	Năm 23	Năm 24	Năm 25	Năm 26	Năm 27	Năm 28	Năm 29	Năm 30
1	Cây bơ	610	488	366	244	122										
2	Cây ca cao	1.589	1.431	1.272	1.113	954	795	636	477	318	159					
3	Cây cà phê	519	415	311	207	104										
4	Cây cao su	713	641	570	499	428	356	285	214	143	71					
5	Cây cau	810	648	486	324	162										
6	Cây chanh dây															
7	Cây chè xanh	23	21	19	17	16	14	12	10	09	07	05	03	02		
8	Cây chôm chôm	1.352	1.127	901	676	451	225									
9	Cây cóc															
10	Cây dâu da	1.222	1.120	1.019	917	815	713	611	509	407	306	204	102			

STT	Loại cây	Đơn vị tính: 1.000 đồng/cây hoặc 1.000 đồng/trụ (đối với cây thanh long, hồ tiêu)														
		Năm 16	Năm 17	Năm 18	Năm 19	Năm 20	Năm 21	Năm 22	Năm 23	Năm 24	Năm 25	Năm 26	Năm 27	Năm 28	Năm 29	Năm 30
11	Cây dâu tằm															
12	Cây điều	1.685	1.572	1.460	1.348	1.235	1.123	1.011	898	786	674	562	449	337	225	112
13	Cây đu đủ															
14	Cây dừa	591	492	394	295	197	98									
15	Cây gấc															
16	Cây hồ tiêu	579	507	434	362	289	217	145	72							
17	Cây khế	188	151	113	75	38										
18	Cây lêkima	671	537	403	269	134										
19	Cây mận															
20	Cây măng cầu															
21	Cây măng cụt	2.598	2.338	2.078	1.818	1.559	1.299	1.039	779	520	260					

[illegible]

STT	Loại cây	Đơn vị tính: 1.000 đồng/cây hoặc 1.000 đồng/trụ (đối với cây thanh long, hồ tiêu)														
		Năm 16	Năm 17	Năm 18	Năm 19	Năm 20	Năm 21	Năm 22	Năm 23	Năm 24	Năm 25	Năm 26	Năm 27	Năm 28	Năm 29	Năm 30
33	Cây thanh trà	1.744	1.395	1.046	697	349										
34	Cây vú sữa															
35	Cây xoài	160														
36	Cây bưởi	427														
37	Cây cam, quýt															
38	Cây chanh, tắc															

* Đối với cây trồng tại thời điểm kiểm kê có tuổi cây vượt số năm bồi thường theo Bảng đơn giá bồi thường cây lâu năm thì áp dụng đơn giá của năm cuối trong bảng đơn giá bồi thường của loại cây đó.

Phụ lục II
BẢNG 2. CHU KỲ KINH DOANH CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Quyết định số ~~52~~ 12025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)



STT	Tên cây trồng	Chu kỳ kinh doanh (năm)	Thời gian kiến thiết cơ bản (năm)	Chu kỳ thu hoạch (năm)
1	Cây bơ	20	03	17
2	Cây ca cao	25	03	22
3	Cây cà phê	20	03	17
4	Cây cao su	25	07	18
5	Cây cau	20	03	17
6	Cây chanh dây	03	0,5	2,5
7	Cây chè xanh	28	02	26
8	Cây chôm chôm	21	03	18
9	Cây cóc	10	02	08
10	Cây dâu da	27	02	25
11	Cây dâu tằm	09	0,5	8,5
12	Cây điều	30	03	27
13	Cây đu đủ	03	01	02
14	Cây dừa	21	03	18
15	Cây gấc	09	0,5	8,5
16	Cây hồ tiêu	23	03	20
17	Cây khế	20	03	17
18	Cây lêkima	20	03	17
19	Cây mận	11	02	09
20	Cây măng cầu	12	02	10
21	Cây măng cụt	25	07	18
22	Cây mít	11	02	09
23	Cây nhãn	21	02	19
24	Cây nhàu	12	01	11
25	Cây nho	10	01	09
26	Cây ổi	09	01	08
27	Cây sa kê	30	03	27
28	Cây sapoche	20	03	17
29	Cây sầu riêng	17	04	13
30	Cây sori	12	01	11
31	Cây táo	10	01	09

STT	Tên cây trồng	Chu kỳ kinh doanh (năm)	Thời gian kiến thiết cơ bản (năm)	Chu kỳ thu hoạch (năm)
32	Cây thanh long	08	02	06
33	Cây thanh trà	20	03	17
34	Cây vú sữa	15	03	12
35	Cây xoài	16	03	13
36	Cây bưởi	16	03	13
37	Cây cam, quýt	11	03	08
38	Cây chanh, tắc	11	02	09